

# DAO ĐỘNG TRONG BIÊN ĐỘ HỢP?

## GÓC NHÌN THỊ TRƯỜNG

**Diễn biến TTCK:** Thị trường chứng khoán toàn cầu điều chỉnh giảm sau khi lạm phát sẽ khó giảm hơn thị trường nghĩ. Loạt số liệu được công bố tuần vừa qua phản ánh nền kinh tế Mỹ vẫn đang trụ vững sau 8 lần nâng lãi suất kể từ tháng 3/2022 của Fed, đồng thời cho thấy Fed vẫn còn một chặng đường dài phải đi trong cuộc chiến chống lạm phát – đúng như những gì các quan chức của ngân hàng trung ương này vẫn khẳng định.

Thị trường trong nước đã chặn được đà giảm 2 tuần liên tiếp sau khi phục hồi nhẹ ở tuần vừa qua. Thanh khoản xuống mức thấp nhất trong vòng 2,5 năm khi cả dòng tiền nội và ngoại cùng thận trọng. Điểm tích cực là độ rộng thị trường vẫn ghi nhận mức phục hồi ở nhiều nhóm cổ phiếu dù chỉ số chung chỉ tăng nhẹ.

**Xu hướng dòng vốn ngoại:** Khối ngoại quay đầu bán ròng tuần đầu tiên sau chuỗi mua ròng 4 tuần liên tiếp, đây cũng là tuần bán ròng thứ 2 kể từ đầu năm nhưng lũy kế khối ngoại vẫn mua ròng tổng cộng 5.860 tỷ đồng trên toàn thị trường.

**Diễn biến thanh khoản:** Thanh khoản toàn thị trường sụt giảm dưới ngưỡng 10.000 tỷ đồng, mức thấp nhất kể từ tuần kết thúc ngày 16/11/2020. Kể từ đầu năm, thanh khoản thị trường cũng chỉ đạt 11.800 tỷ đồng, tương đương giai đoạn cuối năm 2020.

**Dự báo Vn-index theo PTKT:** Các chỉ báo kỹ thuật vẫn cho thấy xu hướng giảm là chủ đạo, tuy vậy độ rộng thị trường đang phản ánh thị trường tích cực ở nhóm cổ phiếu vừa và nhỏ. Với thanh khoản ở mức thấp, khả năng chỉ số Vn-index vẫn duy trì trạng thái dao động trong vùng 1.040 – 1.075 điểm ở tuần sau.

**Chiến lược đầu tư:** Dòng tiền đã co lại, phản ánh tâm lý nhà đầu tư đang thận trọng, cũng có thể đây là giai đoạn thanh khoản ở mức cạn kiệt hoặc nhà đầu tư vẫn chiết khấu cho những rủi ro ở phía trước nên lực cầu tham gia rất hạn chế. Nhà đầu tư nên trading với tỷ trọng cổ phiếu thấp trong danh mục, tập trung ở nhóm cổ phiếu đang được dòng tiền quan tâm như: đầu tư công, thép, dầu khí, sản xuất điện,...

## XU HƯỚNG THỊ TRƯỜNG

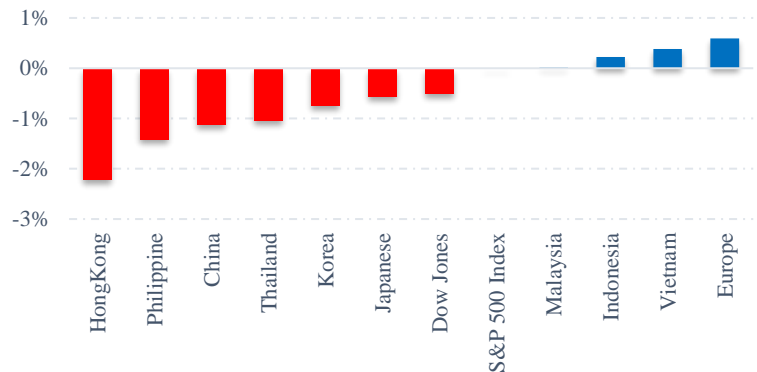
| Indexs        | Last      | Weekly | YTD    | P/E  | P/B |
|---------------|-----------|--------|--------|------|-----|
| S&P 500 Index | 4.090,41  | 0,00%  | 6,53%  | 19,5 | 4,0 |
| Dow Jones     | 33.696,85 | -0,51% | 1,66%  | 19,9 | 4,5 |
| Europe SXXXP  | 460,60    | 0,59%  | 8,40%  | 13,5 | 1,8 |
| Nikkei 225    | 27.513,13 | -0,57% | 5,44%  | 22,8 | 1,7 |
| CN-Shanghai   | 3.224,02  | -1,12% | 4,36%  | 14,1 | 1,4 |
| Korea-Kospi   | 2.451,21  | -0,75% | 9,61%  | 11,8 | 1,0 |
| HongKong      | 20.719,81 | -2,22% | 4,74%  | 12,3 | 1,2 |
| VN-Index      | 1.059,31  | 0,38%  | 5,19%  | 13,8 | 1,7 |
| Malaysia      | 1.474,76  | 0,01%  | -1,39% | 15,8 | 1,4 |
| SET Index     | 1.647,13  | -1,05% | -1,29% | 17,4 | 1,6 |
| Indonesia     | 6.895,71  | 0,22%  | 0,66%  | 15,2 | 2,0 |
| Phillippines  | 6.779,02  | -1,42% | 3,24%  | 15,6 | 1,7 |
| WTI           | 76,87     | -3,58% | -4,22% |      |     |
| Gold          | 1.819,98  | -2,44% | -0,22% |      |     |

## TIN VĨ MÔ

**Nhật Bản: CPI lõi tháng 1/2023 tiếp tục leo thang, theo Bloomberg.** Chỉ số tiêu dùng lõi (loại trừ giá thực phẩm) trong tháng 1/2023 tại Nhật Bản dường như tiếp tục tăng, theo tổng hợp từ Bloomberg, cho thấy sự gia tăng lạm phát lớn nhất kể từ năm 1981. Các chuyên gia kinh tế dự báo lạm phát lõi tăng 4,3%, cao hơn mức 4% trong tháng 12/2022, chủ yếu do chi phí cao hơn của mặt hàng thực phẩm không tươi sống và đồ dùng lâu bền nhập khẩu. Gói trợ cấp liên quan đến giảm giá gas và điện được kỳ vọng sẽ giúp lạm phát lõi tại Nhật giảm mạnh trong tháng 2, khoảng 3,1%, theo kỳ vọng từ các nhà kinh tế học.

**Bloomberg: PPI tăng mạnh, Fed có thể sẽ tăng lãi suất cao hơn và lâu hơn.** Dữ liệu chỉ số giá sản xuất (PPI) được công bố trong tháng 1 tăng 0,7% so với tháng trước, cao hơn mức dự đoán 0,4%. Chỉ số PPI lõi (loại trừ thực phẩm, năng lượng và dịch vụ thương mại) tăng 0,6% so với tháng trước, vượt xa mức dự báo bình quân 0,2% và 0,1% của Bloomberg. Cùng với dữ liệu về CPI và doanh số bán lẻ cao hơn dự kiến, các chuyên gia Bloomberg cho rằng Fed sẽ phải tăng lãi suất cao hơn trong thời gian dài hơn so với những gì thị trường đang kỳ vọng.

## Major World Market Indices performance



Nguồn: Bloomberg, dữ liệu đến ngày 17/02/2023

## Diễn biến TTCK thế giới

Các thị trường chứng khoán trên thế giới phần lớn giảm điểm ở 2 phiên cuối tuần sau khi lạm phát của Mỹ mạnh hơn dự báo trong tháng 1/2023. Cả 2 chỉ số chính trên thị trường Mỹ đều giảm trong tuần vừa qua, Dow Jones đang tiến tới tuần giảm thứ ba liên tiếp trong khi đà giảm của S&P 500 cũng sang tuần thứ 2 liên tiếp. Tính từ đầu năm, S&P 500 hiện tăng khoảng 7%, và động lực cho sự tăng điểm đó là hy vọng lạm phát xuống thang sẽ khiến Fed dừng tăng lãi suất thậm chí giảm lãi suất trong năm nay. Chứng khoán châu Âu thậm chí còn tăng cao hơn, một phần nhờ mùa Đông ấm áp đã kìm hãm giá năng lượng. Tiền đã đổ vào các nền kinh tế mới nổi, những nền kinh tế đang được hưởng lợi kép từ việc Trung Quốc từ bỏ chính sách Zero Covid và đồng đô la giảm trở lại. Trong những tuần gần đây, các nhà đầu tư trái phiếu đã bắt đầu hướng tới dự đoán rằng, các ngân hàng trung ương không cắt giảm lãi suất, mà giữ lãi suất ở mức cao.

## Nhật Bản: CPI lõi tháng 1/2023 tiếp tục leo thang, theo Bloomberg



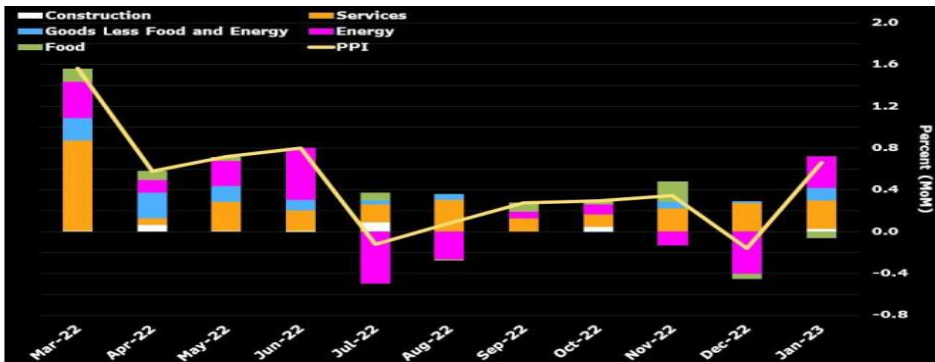
Source: Ministry of Internal Affairs and Communications

Chỉ số tiêu dùng lõi (loại trừ giá thực phẩm) trong tháng 1/2023 tại Nhật Bản dường như tiếp tục tăng, theo tổng hợp từ Bloomberg, cho thấy sự gia tăng lạm phát lớn nhất kể từ năm 1981. Các chuyên gia kinh tế dự báo lạm phát lõi tăng 4,3%, cao hơn mức 4% trong tháng 12/2022, chủ yếu do chi phí cao hơn của mặt hàng thực phẩm không tươi sống và đồ dùng lâu bền nhập khẩu.

Gói trợ cấp liên quan đến giảm giá gas và điện được kỳ vọng sẽ giúp lạm phát lõi tại Nhật giảm mạnh trong tháng 2, khoảng 3,1%, theo kỳ vọng từ các nhà kinh tế học.

Nguồn: Bloomberg

## Bloomberg: PPI tăng mạnh, Fed có thể sẽ tăng lãi suất cao hơn và lâu hơn



Source: BLS, Bloomberg calculations

Dữ liệu chỉ số giá sản xuất (PPI) được công bố trong tháng 1 tăng 0,7% so với tháng trước, cao hơn mức dự đoán 0,4%. Chỉ số PPI lõi (loại trừ thực phẩm, năng lượng và dịch vụ thương mại) tăng 0,6% so với tháng trước, vượt xa mức dự báo bình quân 0,2% và 0,1% của Bloomberg.

Cùng với dữ liệu về CPI và doanh số bán lẻ cao hơn dự kiến, các chuyên gia Bloomberg cho rằng Fed sẽ phải tăng lãi suất cao hơn trong thời gian dài hơn so với những gì thị trường đang kỳ vọng.

Nguồn: Bloomberg

## Xu hướng dòng vốn quốc tế

| Foreign Portfolio Investment |            |               |            |           |           |             |             |             |
|------------------------------|------------|---------------|------------|-----------|-----------|-------------|-------------|-------------|
| Equity                       |            | Currency: USD |            |           |           |             |             |             |
| No                           | Country    | Daily Mln     | Weekly Mln | MTD Mln   | QTD Mln   | YTD Mln     | 12M Mln     | YOY Lvl Mln |
| <b>Asia</b>                  |            |               |            |           |           |             |             |             |
| China                        | 12/31/2022 |               |            | 22,974.56 | 26,830.53 | -160,699.51 | -160,699.51 |             |
| India                        | 2/15/2023  | 93.04         | 472.62     | 73.92     | -3,585.68 | -3,585.68   | -14,107.30  | -5,478.94   |
| Indonesia                    | 2/16/2023  | -37.92        | -72.71     | 221.99    | 17.85     | 17.86       | 3,002.89    | -15.95      |
| Malaysia                     | 2/16/2023  | 16.90         | 50.50      | -51.80    | -133.50   | -133.50     | 525.00      | 570.00      |
| Philippines                  | 2/17/2023  | -2.21         | -22.45     | -33.11    | 88.95     | 88.95       | -1,206.01   | -1,627.86   |
| Thailand                     | 2/16/2023  | -12.43        | 98.03      | -494.15   | 50.83     | 50.83       | 3,846.48    | 2,770.81    |
| Vietnam                      | 2/16/2023  | -5.09         | -21.02     | 55.79     | 170.86    | 170.86      | 1,261.81    | 3,961.10    |
| Taiwan                       | 2/16/2023  | 386.03        | 200.67     | 1,944.65  | 9,185.38  | 9,185.38    | -32,839.20  | -18,276.80  |
| S.Korea                      | 2/17/2023  | -68.31        | 156.00     | 2,070.92  | 7,310.74  | 7,310.74    | -537.97     | 18,821.20   |
| Japan                        | 2/10/2023  |               | 800.10     | 658.30    | 2,883.88  | 2,883.90    | 1,756.02    | -17,246.40  |
| Sri Lanka                    | 2/16/2023  | 0.00          | 1.50       | 10.30     | 11.47     | 11.50       | 106.93      | 328.09      |
| <b>EMA</b>                   |            |               |            |           |           |             |             |             |
| Euro Area                    | 11/30/2022 |               |            | 13,696.20 | 82,922.40 | -37,785.30  | 123,908.80  | -591,467.10 |
| Germany                      | 12/31/2022 |               |            | -250.92   | 2,706.82  | -10,313.55  | -10,313.55  | -2,997.84   |
| France                       | 9/30/2022  |               |            | -1,193.00 | -1,075.00 | -40,489.00  | -6,780.00   | -54,373.00  |
| <b>Americas</b>              |            |               |            |           |           |             |             |             |
| United State                 | 12/31/2022 |               |            | 54,980.00 | 73,518.00 | -226,844.00 | -226,844.00 | -274,671.00 |
| Canada                       | 11/30/2022 |               |            | 2,302.22  | -7,158.92 | 2,302.22    | 6,057.11    | -22,261.10  |
| Brazil                       | 2/14/2023  | 75.06         | 143.80     | 493.74    | 2,943.33  | 2,943.33    | 15,683.20   | 13,950.80   |

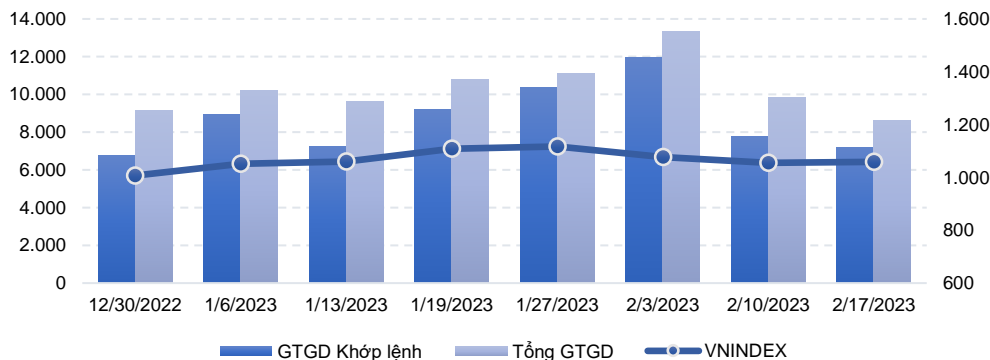
Dòng vốn quốc tế đang quay lại mua ròng mạnh ở các thị trường đã bị rút ròng nhiều nhất trong năm ngoái như Đài Loan và Hàn Quốc, đây chính là điểm nhấn đáng chú ý kể từ đầu năm nay. Trong khi đó, dòng vốn này đã bắt đầu có sự luân chuyển ở khu vực Đông Nam Á khi quay đầu bán ròng ở thị trường Việt Nam và Philippines, thay vào đó là thị trường Thái Lan và Malaysia, ....

Nguồn: Bloomberg, MBS.

## Diễn biến TTCK Việt Nam

Chỉ số Vn-Index hồi phục liên 3 phiên sau khi giảm 4 phiên liên tiếp, qua đó cắt mạch giảm 2 tuần trước đó bằng tuần tăng nhẹ 4 điểm, tương đương tăng 0,38% lên mức 1.059,31 điểm. Thanh khoản thị trường xuống mức rất thấp kể từ cuối năm 2020 khi cả dòng tiền nội và ngoại thận trọng giảm giao dịch. Điểm tích cực là dù chỉ số chung có mức hồi phục nhẹ nhưng nhiều nhóm cổ phiếu có mức tăng vượt trội, trong đó nổi bật là nhóm cổ phiếu đầu tư công, dệt may, thép, sản xuất điện, ... Thông tin đáng chú ý nhất trong tuần là hội nghị tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp bất động sản đã không tác động nhiều đến thị trường. Nhóm cổ phiếu bất động sản vẫn sụt bình quân 3,6% sau khi đã giảm 5,9% ở tuần trước đó. Ở thời điểm hiện tại, thị trường không có nhiều thông tin hỗ trợ, dòng tiền chủ yếu vận động ở nhóm cổ phiếu vừa và nhỏ. Tín hiệu đáng chú ý mà nhà đầu tư cần quan tâm là việc khối ngoại quay lại bán ròng ở tuần vừa qua.

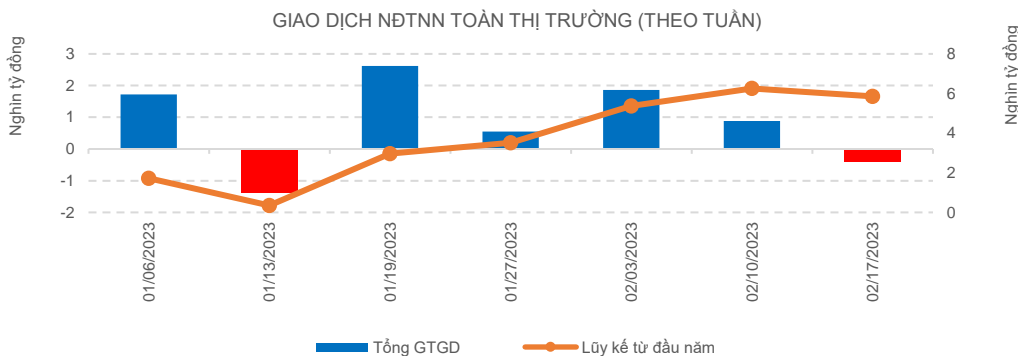
## Thanh khoản thị trường giảm xuống dưới ngưỡng 10.000 tỷ đồng



Thanh khoản toàn thị trường giảm 9,5% trong tuần vừa qua, còn 9.992 tỷ đồng, trong đó có tới 2 phiên dưới ngưỡng 10.000 tỷ đồng. Thanh khoản khớp lệnh cũng giảm 5,3% xuống mức 8.456 tỷ đồng so với tuần trước đó. Kể từ đầu năm, thanh khoản toàn thị trường chỉ đạt 11.852 tỷ đồng, giảm 42,5% so với năm 2022.

Nguồn: Fiinpro, MBS

## Giao dịch NĐTNN: Mua ròng hơn 6.200 tỷ đồng kể từ đầu năm



Khối ngoại quay đầu bán ròng tuần đầu tiên sau chuỗi mua ròng 4 tuần liên tiếp, đây cũng là tuần bán ròng thứ 2 kể từ đầu năm nhưng lũy kế khối ngoại vẫn mua ròng tổng cộng 5.860 tỷ đồng trên toàn thị trường.

Nguồn: Fiinpro, MBS

## Xu hướng dòng vốn ETF: Huy động được 19 triệu USD

| Vietnam: 21 matching funds, 22 matching tickers |        |                 |                 |                 |                 |                  |         |
|---|--------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|------------------|---------|
| Summary   | Assets | Cost            | Performance     | Flow            | Liquidity       | Allocations      | Regulat |
| Name  |        | 1D Flow (M USD) | 1W Flow (M USD) | 1M Flow (M USD) | 1M Flow (M USD) | YTD Flow (M USD) |         |
| 1) KIM KINDEX Vietnam VN30                      |        | +5.04           | +8.92           | +19.77          |                 | -51.38           |         |
| 2) Xtrackers FTSE Vietnam S...                  |        | +2.85           | +8.64           | +36.45          |                 | +45.16           |         |
| 3) KIM KINDEX Vietnam VN30 ...                  |        | .00             | +.66            | +.66            |                 | +.66             |         |
| 4) VanEck Vietnam ETF                           |        | +.59            | +.59            | +38.99          |                 | +89.18           |         |
| 5) Fubon FTSE Vietnam ETF                       |        | .00             | .00             | .00             |                 | +1.48            |         |
| 6) Premia MSCI Vietnam ETF                      |        | .00             | .00             | .00             |                 | .00              |         |
| 7) CSOP FTSE Vietnam 30 ETF                     |        | .00             | .00             | .00             |                 | -2.32            |         |
| 8) Korea Investment & Secur...                  |        | .00             | .00             | .00             |                 | .00              |         |
| 9) Korea Investment & Secur...                  |        | .00             | .00             | .00             |                 | .00              |         |
| 10) Korea Investment & Secur...                 |        | .00             | .00             | .00             |                 | .00              |         |
| 11) Korea Investment & Secur...                 |        | .00             | .00             | .00             |                 | .00              |         |
| 12) Premia MSCI Vietnam ETF                     |        | .00             | .00             | .00             |                 | .00              |         |
| 13) Asian Growth CUBS ETF                       |        | .00             | .00             | .00             |                 | .00              |         |
| 14) DCVFMVN30 ETF Fund                          |        | .00             | .00             | +18.81          |                 | +28.38           |         |
| 15) IPAAM VN100 ETF                             |        | .00             | .00             | .00             |                 | .00              |         |
| 16) KIM Growth VN30 ETF                         |        | .00             | .00             | .00             |                 | .00              |         |
| 17) SSIAM VN30 ETF                              |        | .00             | .00             | .00             |                 | .00              |         |
| 18) SSIAM VNFIN LEAD ETF                        |        | .00             | .00             | .00             |                 | +6.46            |         |
| 19) DCVFMVN Diamond ETF                         |        | .00             | .00             | +20.01          |                 | +31.79           |         |
| 20) VinaCapital VN100 ETF                       |        | .00             | .00             | .00             |                 | .00              |         |
| 21) Global X MSCI Vietnam ETF                   |        | .00             | .00             | +.80            |                 | +.80             |         |
| 22) SSIAM VNX50 ETF                             |        | .00             | -.06            | -.19            |                 | -.52             |         |

Dòng vốn qua các quỹ ETF tiếp tục huy động được 19 triệu USD trong tuần vừa qua. Trong 1 tháng trở lại đây, dòng vốn này đã vào thị trường 133 triệu USD.

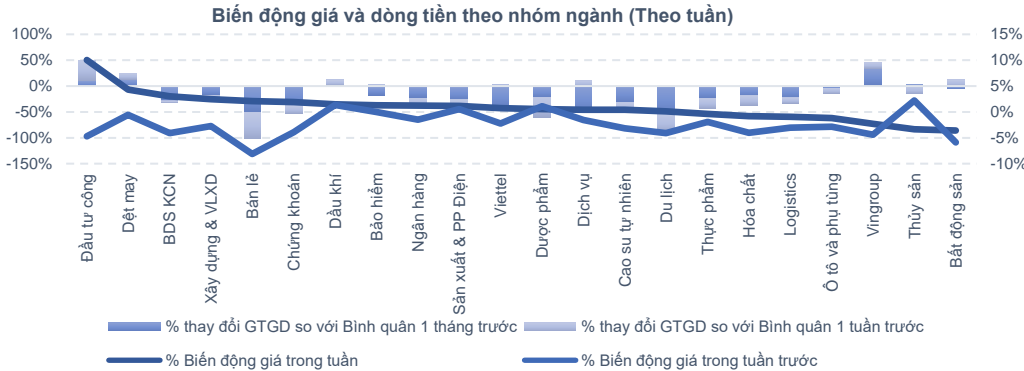
Như vậy, sau một năm vào ròng 921 triệu USD, dòng tiền ngoại tiếp tục chọn kênh ETF để giải ngân 150 triệu USD kể từ đầu năm đến nay, tương đương 3.500 tỷ đồng.

Nguồn: Bloomberg, MBS.

## Xu hướng thị trường tuần tới

Chứng khoán thế giới nhiều khả năng sẽ tiếp tục biến động theo xu hướng giảm trong tuần tới sau khi lạm phát khó giảm hơn thị trường nghĩ. Trong 1 – 2 tuần trở lại đây, tác động từ chứng khoán thế giới đến thị trường trong nước không rõ nét, tuy vậy trong kịch bản chứng khoán thế giới tiếp tục giảm sang tuần thứ 3 liên tiếp thì mức tác động đến thị trường trong nước sẽ rõ nét hơn. Lúc này, thị trường trong nước không có nhiều thông hỗ trợ, dòng tiền đang co lại nhìn tích cực có thể thấy thanh khoản đã ở vùng cạn kiệt và thị trường có nhiều cơ hội để tiếp tục tích lũy chờ cơ hội đi lên, tuy vậy cũng có thể nhà đầu tư vẫn đang chiết khấu cho các rủi ro phía trước, có thể là rủi ro từ chứng khoán thế giới. Trên cơ sở đó, nhà đầu tư chỉ nên trading với tỷ trọng cổ phiếu thấp trong danh mục và linh hoạt với cổ phiếu cụ thể hơn là tham chiếu chỉ số chung. Nhà đầu tư có thể lựa chọn các nhóm cổ phiếu đang được dòng tiền đầu cơ quan tâm như: nhóm đầu tư công, BĐS KCN, dầu khí, ....

## Biến động giá và dòng tiền theo ngành



Thị trường hồi phục nhẹ sau 2 tuần giảm liên tiếp tuy vậy độ rộng thị trường được ghi nhận khá tích cực trong tuần vừa qua khi dòng tiền lựa chọn nhóm cổ phiếu vừa và nhỏ. Trong đó nổi bật là nhóm cổ phiếu đầu tư công với mức tăng bình quân gần 10% so với mức tăng 0,38% của chỉ số Vn-Index. Các nhóm cổ phiếu khác đang được dòng tiền quan tâm ngoài nhóm đầu tư công còn có: Dầu khí, thép, sản xuất điện, ...

Nguồn: Bloomberg, MBS.

## Phân tích kỹ thuật



Nguồn: Bloomberg, MBS.

## Dự báo kịch bản thị trường tuần 20/02/2023 – 24/02/2023

|                             | Tích cực      | Cơ bản        | Thận trọng    |
|-----------------------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>Xác suất</b>             | 20%           | 70%           | 10%           |
| <b>VN-Index (Điểm)</b>      | 1.075 – 1.095 | 1.040 – 1.075 | 1.030 – 1.040 |
| <b>P/E thị trường (lần)</b> | 11,9 – 12,1   | 11,5 – 11,9   | 11,4 – 11,5   |

- Kịch bản lạc quan, chỉ số Vn-Index vượt MA20 để tiệm cận đỉnh tháng 12.
- Kịch bản cơ bản, thanh khoản vẫn ở mức thấp và chỉ số dao động quanh ngưỡng hỗ trợ MA50 ở 1.055 điểm.
- Kịch bản thận trọng: Thanh khoản sụt giảm, chỉ số Vn-Index để mất vùng hỗ trợ được tạo bởi MA100 và MA200 ở khu vực 1.040 điểm.

## CHIẾN LƯỢC ĐẦU TƯ – LỢI THẾ CẠNH TRANH

### Tổng quan danh mục

- Mục tiêu:** Kỳ vọng tạo lợi nhuận tăng dần trong dài hạn.
- Chiến lược đầu tư tăng trưởng trong dài hạn.** Chúng tôi tập trung vào các doanh nghiệp có tốc độ tăng trưởng bền vững trong 5 năm gần nhất với tỷ suất lợi nhuận cao và sức khỏe tài chính lành mạnh.

### Hiệu suất đầu tư (đến ngày 17/02/2023):

|          |               |                |             |               |
|----------|---------------|----------------|-------------|---------------|
| Danh mục | <b>-0,9%</b>  | <b>-4,4%</b>   | <b>3,0%</b> | <b>32,1%</b>  |
|          | 1-week return | 1-month return | YTD-return  | 2-year return |
| VN-Index | <b>0,4%</b>   | <b>-3,5%</b>   | <b>1,5%</b> | <b>-9,3%</b>  |

### Cấu thành danh mục

| Mã CK | TB tăng trưởng LNTT 5 năm | EPS   | TB ROE 5 năm | TB ROA 5 năm | Nợ vay/TTS | Cổ tức tiền mặt | KLGD 6T    | P/E   | P/B  |
|-------|---------------------------|-------|--------------|--------------|------------|-----------------|------------|-------|------|
| CTR   | 33,2%                     | 3.941 | 27,1%        | 8,7%         | 11%        | 1.000           | 518.175    | 13,6x | 4,1x |
| DGW   | 72,9%                     | 5.279 | 29,4%        | 9,9%         | 36%        | 1.000           | 877.777    | 11,2x | 4,3x |
| FPT   | 13,7%                     | 4.799 | 20,6%        | 9,5%         | 33%        | 1.000           | 2.228.554  | 15,4x | 4,1x |
| MBB   | 44,0%                     | 3.876 | 21,9%        | 2,2%         | -          | 0               | 10.762.209 | 4,6x  | 1,1x |
| VCB   | 27,6%                     | 5.582 | 23,2%        | 1,6%         | -          | 0               | 1.189.441  | 13,2x | 2,7x |

### Cơ cấu DM theo ngành



20,0%  
Xây dựng



20,0%  
Phân phối hàng chuyên dụng

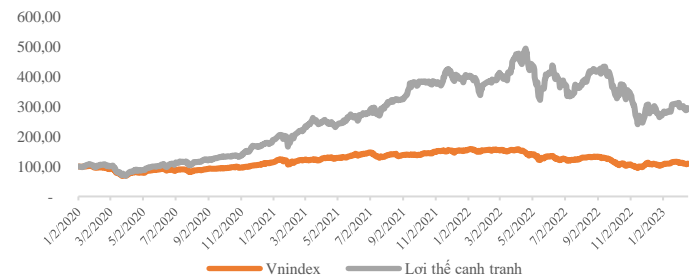


20,0%  
Phần mềm

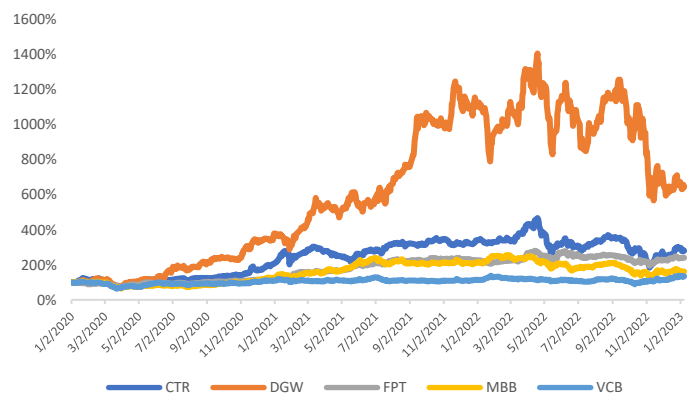


40,0%  
Ngân hàng

### Hiệu quả đầu tư



### Biến động giá các mã CP trong DM



### Độ nhạy tỷ trọng danh mục

| Tỷ trọng DM (%) | Kịch bản   |            |            |            |            |
|-----------------|------------|------------|------------|------------|------------|
|                 | KB1        | KB2        | Cơ sở      | KB3        | KB4        |
| CTR             | 10         | 10         | 20         | 20         | 20         |
| DGW             | 10         | 15         | 20         | 30         | 40         |
| FPT             | 10         | 15         | 20         | 20         | 20         |
| MBB             | 30         | 25         | 20         | 15         | 10         |
| VCB             | 35         | 35         | 20         | 15         | 10         |
|                 | <b>222</b> | <b>247</b> | <b>291</b> | <b>341</b> | <b>391</b> |

Hiệu quả sinh lời của DM



## CHIẾN LƯỢC ĐẦU TƯ – HANG TRÁNH BẢO

### Tổng quan danh mục

- **Mục tiêu:** Kỳ vọng tạo lợi nhuận an toàn & ổn định trước rủi ro thị trường.
- **Chiến lược đầu tư an toàn trước biến động từ thị trường.** Chúng tôi tập trung vào các doanh nghiệp trong nhóm phòng thủ (bảo hiểm, điện, nước, tiêu dùng thiết yếu), có lịch sử chi trả cổ tức cao và đều, đi kèm với rủi ro biến động giá thấp.

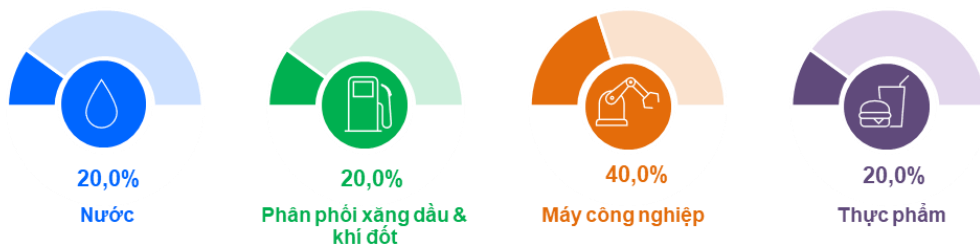
### Hiệu suất đầu tư (đến ngày 17/02/2023):

|          |               |                |              |               |
|----------|---------------|----------------|--------------|---------------|
| Danh mục | <b>-0,3%</b>  | <b>2,1%</b>    | <b>-2,6%</b> | <b>26,6%</b>  |
|          | 1-week return | 1-month return | YTD-return   | 2-year return |
| VN-Index | <b>0,4%</b>   | <b>-3,5%</b>   | <b>1,5%</b>  | <b>-9,3%</b>  |

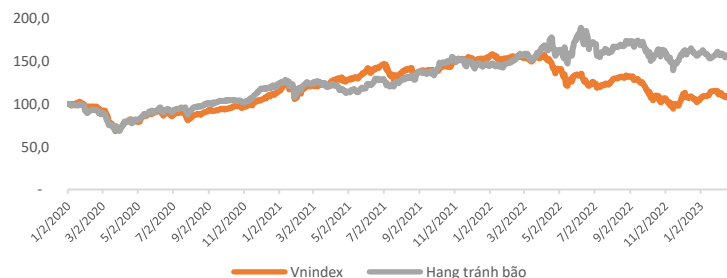
### Cấu thành danh mục

| Mã CK | Cổ tức tiền mặt | EPS   | TB tăng trưởng LNTT 5 năm | TB ROE 5 năm | TB ROA 5 năm | Nợ vay/TTS | KLGD 6T   | P/E   | P/B  |
|-------|-----------------|-------|---------------------------|--------------|--------------|------------|-----------|-------|------|
| BWE   | 1.200           | 4.246 | 35,3%                     | 17%          | 6,5%         | 41%        | 267.050   | 10,4x | 2,0x |
| GAS   | 3.000           | 7.058 | 4,5%                      | 21%          | 15,7%        | 11%        | 789.627   | 15,6x | 3,7x |
| REE   | 1.000           | 7.773 | 49,6%                     | 16%          | 9,0%         | 35%        | 1.172.083 | 9,7x  | 1,8x |
| VEA   | 4.493           | 5.244 | 35,3%                     | 27%          | 24,0%        | 1%         | 193.594   | 7,6x  | 2,3x |
| VNM   | 1.500           | 4.232 | -2,9%                     | 34%          | 23,0%        | 19%        | 2.285.375 | 18,5x | 5,3x |

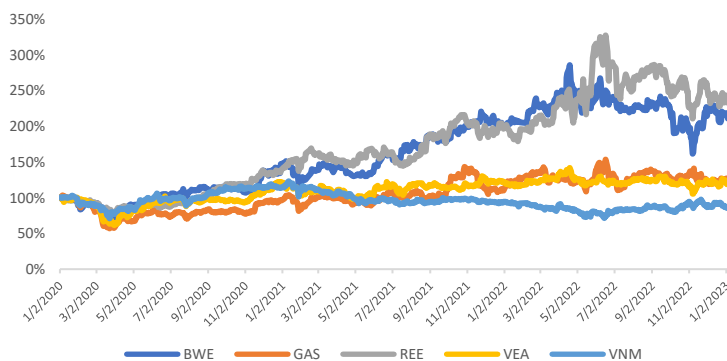
### Cơ cấu DM theo ngành



### Hiệu quả đầu tư



### Biến động giá các mã CP trong DM



### Độ nhạy tỷ trọng danh mục

| Tỷ trọng DM (%) | Kịch bản   |            |            |            |            |
|-----------------|------------|------------|------------|------------|------------|
|                 | KB1        | KB2        | Cơ sở      | KB3        | KB4        |
| BWE             | 10         | 20         | 20         | 25         | 30         |
| GAS             | 15         | 20         | 20         | 20         | 15         |
| REE             | 15         | 15         | 20         | 30         | 35         |
| VEA             | 25         | 20         | 20         | 20         | 15         |
| VNM             | 35         | 30         | 20         | 5          | 5          |
|                 | <b>136</b> | <b>146</b> | <b>157</b> | <b>178</b> | <b>188</b> |

Hiệu quả sinh lời của DM

CHIẾN LƯỢC ĐẦU TƯ – BIS (TÀI CHÍNH)

Tổng quan danh mục

- **Mục tiêu:** Kỳ vọng tạo lợi nhuận tăng dần trong dài hạn
- **Chiến lược đầu tư tăng trưởng trong dài hạn.** Chúng tôi tập trung vào các doanh nghiệp HB trong lĩnh vực tài chính (Ngân hàng, Bảo hiểm, Chứng khoán) có tốc độ tăng trưởng bền vững trong 5 năm gần nhất với tỷ suất lợi nhuận cao và sức khỏe tài chính lành mạnh.

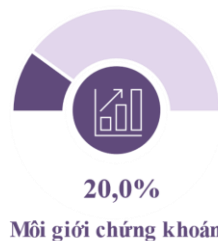
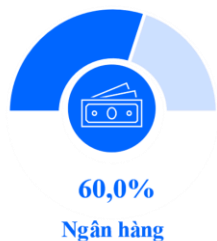
Hiệu suất đầu tư (đến ngày 17/02/2023):

|          |               |                |             |               |
|----------|---------------|----------------|-------------|---------------|
| Danh mục | <b>2,0%</b>   | <b>-5,5%</b>   | <b>3,8%</b> | <b>43,2%</b>  |
|          | 1-week return | 1-month return | YTD-return  | 2-year return |
| VN-Index | <b>0,4%</b>   | <b>-3,5%</b>   | <b>1,5%</b> | <b>-9,3%</b>  |

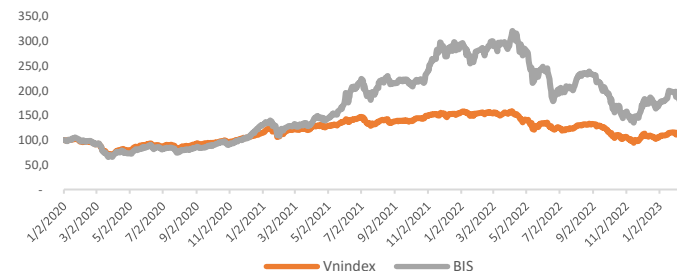
Cấu thành danh mục

| Mã CK | TB tăng trưởng LNTT 5 năm | TB ROE 5 năm | TB ROA 5 năm | TB NIM 5 năm | TB CIR 5 năm | LLR     | NPL  | KLGD 6T    | P/B  |
|-------|---------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|---------|------|------------|------|
| BID   | 41,3%                     | 13,5%        | 0,6%         | 2,7%         | -33,9%       | -214,0% | 1,0% | 1.525.120  | 1,8x |
| BVH   | 3,5%                      | 7,7%         | 1,1%         | 0,0%         | -            | -       | -    | 1.363.746  | 1,7x |
| MBB   | 44,0%                     | 21,9%        | 2,2%         | 5,0%         | -38,0%       | -208,0% | 1,0% | 10.762.209 | 1,1x |
| VCB   | 27,6%                     | 23,2%        | 1,6%         | 3,1%         | -34,2%       | -402,0% | 1,0% | 1.189.441  | 2,7x |
| VND   | 43,5%                     | 19,5%        | 5,4%         | 0,0%         | -            | -       | -    | 19.408.929 | 1,0x |

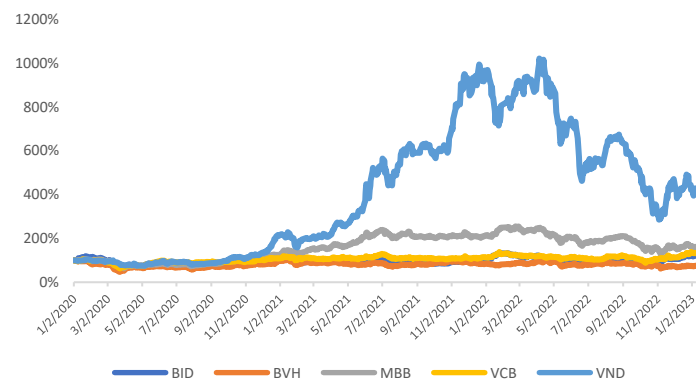
Cơ cấu DM theo ngành



Hiệu quả đầu tư



Biến động giá các mã CP trong DM



Độ nhạy tỷ trọng danh mục

| Tỷ trọng DM (%) | Kịch bản   |            |            |            |            |
|-----------------|------------|------------|------------|------------|------------|
|                 | KB1        | KB2        | Cơ sở      | KB3        | KB4        |
| BID             | 5          | 10         | 20         | 15         | 10         |
| BVH             | 35         | 30         | 20         | 10         | 10         |
| MBB             | 15         | 15         | 20         | 30         | 35         |
| VCB             | 35         | 30         | 20         | 10         | 10         |
| VND             | 10         | 15         | 20         | 35         | 40         |
|                 | <b>146</b> | <b>163</b> | <b>184</b> | <b>236</b> | <b>247</b> |

Hiệu quả sinh lời của DM

**CHIẾN LƯỢC ĐẦU TƯ – BSS (NGÂN HÀNG – CHỨNG KHOÁN – THÉP)**

**Tổng quan danh mục**

- **Mục tiêu:** Kỳ vọng tạo lợi nhuận tăng dần trong dài hạn
- **Chiến lược đầu tư tăng trưởng trong dài hạn.** Chúng tôi tập trung vào các doanh nghiệp HĐ trong lĩnh vực Ngân hàng, Chứng khoán & Thép, có tốc độ tăng trưởng bền vững trong 5 năm gần nhất với tỷ suất lợi nhuận cao và sức khỏe tài chính lành mạnh.

**Hiệu suất đầu tư (đến ngày 17/02/2023):**

|          |               |                |             |               |
|----------|---------------|----------------|-------------|---------------|
| Danh mục | <b>3,1%</b>   | <b>-6,0%</b>   | <b>4,2%</b> | <b>24,7%</b>  |
|          | 1-week return | 1-month return | YTD-return  | 2-year return |
| VN-Index | <b>-2,0%</b>  | <b>0,0%</b>    | <b>1,1%</b> | <b>-10,1%</b> |

**Cấu thành danh mục**

| Mã CK | TB tăng trưởng LNTT 5 năm | TB ROE 5 năm | TB ROA 5 năm | TB NIM 5 năm | TB CIR 5 năm | LLR     | NPL  | P/E   | P/B  |
|-------|---------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|---------|------|-------|------|
| BID   | 41,3%                     | 13,5%        | 0,6%         | 2,7%         | -33,9%       | -214,0% | 1,0% | 11,0x | 1,8x |
| CTG   | 26,9%                     | 13,9%        | 0,9%         | 2,7%         | -36,8%       | -222,0% | 1,0% | 7,4x  | 1,1x |
| HPG   | 19,4%                     | 26,0%        | 12,9%        | -            | -            | -       | -    | 5,0x  | 0,9x |
| SSI   | 17,9%                     | 14,9%        | 5,0%         | -            | -            | -       | -    | 7,7x  | 1,1x |
| VND   | 43,5%                     | 19,5%        | 5,4%         | -            | -            | -       | -    | 5,8x  | 1,0x |

**Cơ cấu DM theo ngành**



**40,0%**  
Ngân hàng

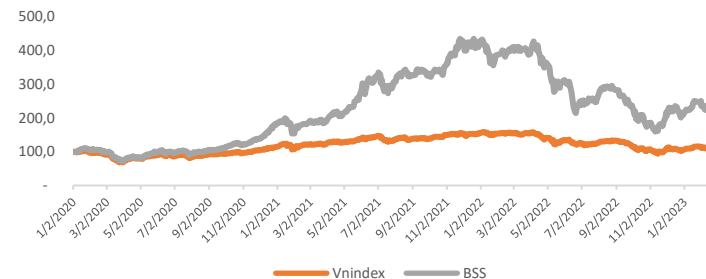


**20,0%**  
Thép và sản phẩm thép

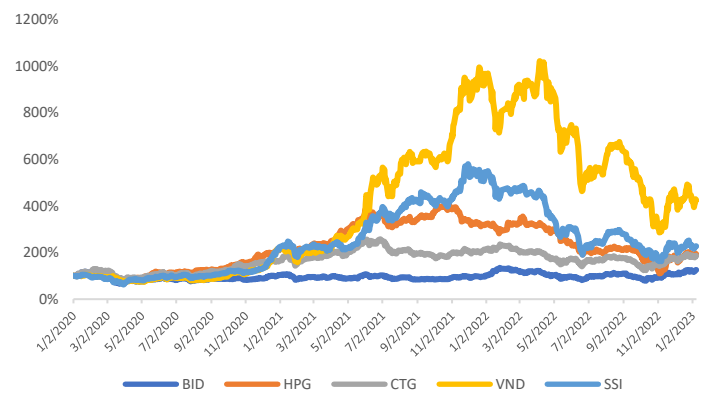


**40,0%**  
Môi giới chứng khoán

**Hiệu quả đầu tư**



**Biến động giá các mã CP trong DM**



**Độ nhạy tỷ trọng danh mục**

| Tỷ trọng DM (%) | Kịch bản |     |       |     |     |
|-----------------|----------|-----|-------|-----|-----|
|                 | KB1      | KB2 | Cơ sở | KB3 | KB4 |
| BID             | 30       | 25  | 20    | 10  | 5   |
| HPG             | 35       | 25  | 20    | 10  | 10  |
| CTG             | 15       | 25  | 20    | 15  | 10  |
| VND             | 10       | 15  | 20    | 35  | 40  |
| SSI             | 10       | 10  | 20    | 30  | 35  |

|            |            |            |            |            |
|------------|------------|------------|------------|------------|
| <b>198</b> | <b>212</b> | <b>231</b> | <b>276</b> | <b>293</b> |
|------------|------------|------------|------------|------------|

Hiệu quả sinh lời của DM



### MBS RESEARCH UPDATES

| Mã  | Khuyến nghị | Giá mục tiêu | Link báo cáo         | Ghi chú |
|-----|-------------|--------------|----------------------|---------|
| HDG | MUA         | VND 39.900   | <a href="#">Link</a> |         |
| VNM | MUA         | VND 91.900   | <a href="#">Link</a> |         |
| VHM | MUA         | VND 80.200   | <a href="#">Link</a> |         |
| IDC | MUA         | VND 44.300   | <a href="#">Link</a> |         |
| PVS | MUA         | VND 29.500   | <a href="#">Link</a> |         |
| BID | MUA         | VND 40.900   | <a href="#">Link</a> |         |
| NKG | NẮM GIỮ     | VND 15.100   | <a href="#">Link</a> |         |
| VRE | MUA         | VND 32.800   | <a href="#">Link</a> |         |
| TCB | MUA         | VND 42.500   | <a href="#">Link</a> |         |
| FRT | NẮM GIỮ     | VND 82.100   | <a href="#">Link</a> |         |
| VCB | NẮM GIỮ     | VND 87.000   | <a href="#">Link</a> |         |
| DCM | MUA         | VND 32.400   | <a href="#">Link</a> |         |
| PNJ | NẮM GIỮ     | VND 92.200   | <a href="#">Link</a> |         |
| TPB | NẮM GIỮ     | VND 23.600   | <a href="#">Link</a> |         |
| BSR | MUA         | VND 21.800   | <a href="#">Link</a> |         |
| PVD | NẮM GIỮ     | VND 22.200   | <a href="#">Link</a> |         |

**Tuyên bố miễn trách nhiệm:** Bản quyền năm 2022 thuộc về Công ty CP Chứng khoán MB (MBS). Những thông tin sử dụng trong báo cáo được thu thập từ những nguồn đáng tin cậy và MBS không chịu trách nhiệm về tính chính xác của chúng. Quan điểm thể hiện trong báo cáo này là của (các) tác giả và không nhất thiết liên hệ với quan điểm chính thức của MBS. Không một thông tin cũng như ý kiến nào được viết ra nhằm mục đích quảng cáo hay khuyến nghị mua/bán bất kỳ chứng khoán nào. Báo cáo này không được phép sao chép, tái bản bởi bất kỳ cá nhân hoặc tổ chức nào khi chưa được phép của MBS.